HỘI THẢO

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Những vấn đề cần lưu ý

Những điểm mới của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo hộ NHÃN HIỆU – CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Hà Nội, 16/8/2022

NỘI DUNG

I. Nhãn hiệu

1) Nhãn hiệu âm thanh
2) Nhãn hiệu 3 chiều
3) Nhãn hiệu nổi tiếng
4) Nhãn hiệu liên kết
5) Công khai đơn
6) Phản đối đơn
7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng
8) Thời điểm lấy đối chứng
9) Xung đột với các đối tượng khác
10) Từ chối cấp
11) Văn bằng bảo hộ

II. Chỉ dẫn địa lý

1) Chỉ dẫn địa lý đồng âm
2) Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý nước ngoài
3) Phản đối đơn
4) Văn bằng bảo hộ
5) Chủ sở hữu và quyền của chủ sở hữu

I. NHÃN HIỆU

1) Nhãn hiệu âm thanh
2) Nhãn hiệu 3 chiều
3) Nhãn hiệu nổi tiếng
4) Nhãn hiệu liên kết
5) Công khai đơn
6) Phản đối đơn
7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng
8) Thời điểm lấy đối chứng
9) Xung đột với các đối tượng khác
10) Từ chối cấp
11) Văn bằng bảo hộ

I. NHÃN HIỆU

1) Nhãn hiệu âm thanh

- Bổ sung quy định cho phép bảo hộ dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu nếu thể hiện được dưới dạng đồ họa (72.1)

Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ

1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, ~~kể cả~~ hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc~~;~~ ***hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa****;*

I. NHÃN HIỆU

1) Nhãn hiệu âm thanh (tiếp)

- Bổ sung các dấu hiệu âm thanh không được bảo hộ làm nhãn hiệu (73.1)

Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu

Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu:

*1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với ~~hình~~ Quốc kỳ, Quốc huy, **Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và của các nước~~;~~, quốc tế ca**;*

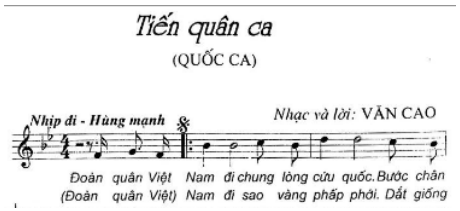

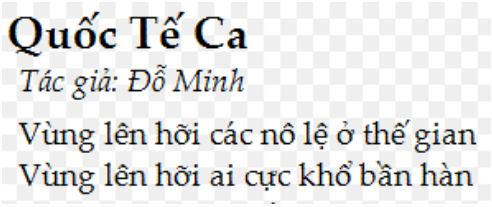

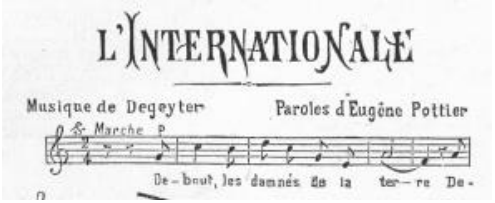

I. NHÃN HIỆU

1) Nhãn hiệu âm thanh (tiếp)

- Bổ sung quy định về mẫu nhãn hiệu đối với dấu hiệu âm thanh là tệp âm thanh và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh (105.2)

Điều 105. Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu

2. Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ bằng ~~tiếng nước ngoài~~ ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt; ***nếu nhãn hiệu là âm thanh thì mẫu nhãn hiệu phải là tệp âm thanh và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh đó***.

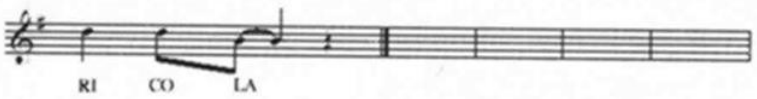

I. NHÃN HIỆU

2) Nhãn hiệu ba chiều

- Bổ sung căn cứ tuyệt đối về các dấu hiệu 3 chiều không được bảo hộ làm nhãn hiệu (73.6)

Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu

6. Dấu hiệu là hình dạng vốn có của hàng hóa hoặc do đặc tính kỹ thuật của hàng hóa bắt buộc phải có;

I. NHÃN HIỆU

2) Nhãn hiệu ba chiều (tiếp)

- Bổ sung quy định về khả năng phân biệt của nhãn hiệu 3 chiều (74.2.b)

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

*b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ, ~~hoặc~~ tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào, **hình dạng thông thường của hàng hóa hoặc một phần của hàng hóa, hình dạng thông thường của bao bì hoặc vật chứa hàng hóa** đã được sử dụng ~~rộng rãi,~~ thường xuyên~~, nhiều người biết đến~~ và thừa nhận rộng rãi trước ngày nộp đơn;*

I. NHÃN HIỆU

2) Nhãn hiệu ba chiều (tiếp)

- Bổ sung quy định về khả năng phân biệt của nhãn hiệu 3 chiều (74.2.c)

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ ***hoặc dấu hiệu làm gia tăng giá trị đáng kể cho hàng hóa****, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ~~thời điểm~~ ngày nộp đơn ~~đăng ký nhãn hiệu~~;*

I. NHÃN HIỆU

2) Nhãn hiệu ba chiều (tiếp)

❖ Bổ sung quy định về khả năng phân biệt của nhãn hiệu 3 chiều (74.2.n)

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

*n) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác **đã hoặc đang** được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu;*

I. NHÃN HIỆU

3) Nhãn hiệu nổi tiếng

- Sửa khoản 20 Điều 4 theo hướng làm rõ phạm vi đối tượng lấy ý kiến khi đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

Điều 4. Giải thích từ ngữ

*20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được ~~người tiêu dùng~~ **bộ phận công chúng có liên quan** biết đến rộng rãi trên ~~toàn~~ lãnh thổ Việt Nam.*

- Sửa kỹ thuật câu mũ Điều 75 theo hướng làm rõ về việc sử dụng linh hoạt các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

~~*Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng*~~
Việc xem xét, đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng được lựa chọn từ một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây:

I. NHÃN HIỆU

4) Nhãn hiệu liên kết

❖ Bỏ khái niệm "nhãn hiệu liên kết" tại Điều 4.19 và Điều 74.2.e

Điều 4. Giải thích từ ngữ

~~*19. Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.*~~

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

e) Dấu hiệu ~~*không phải là nhãn hiệu liên kết*~~ *trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu* ~~*đã*~~ ***của tổ chức, cá nhân khác*** *được* ~~*đăng ký*~~ ***bảo hộ*** *cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên…*

I. NHÃN HIỆU

5) Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu

- Sửa đổi tiêu đề Điều 110 và bổ sung khoản 1a về trách nhiệm công khai đơn đăng ký nhãn hiệu ngay sau khi được tiếp nhận

Điều 110. ***Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu,*** ~~***Công***~~ ***công*** **bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp**

1a. Đơn đăng ký nhãn hiệu chưa được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công khai ngay sau khi được tiếp nhận.

I. NHÃN HIỆU

6) Phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu

- Bổ sung quy định tại Điều 112a.1.c về việc người thứ ba có ý kiến phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu phải nộp kèm chứng cứ chứng minh; phải nộp phí, lệ phí; chỉ được phản đối trong thời hạn xác định

Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

*c) **Năm tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;***

2. Ý kiến phản đối quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xử lý ý kiến phản đối quy định tại khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

I. NHÃN HIỆU

7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng

❖ Đối chứng của nhãn hiệu đang có hiệu lực (74.2.e):

- *Đề nghị tạm dừng thẩm định (117.3.b);*
- *Đề nghị chấm dứt hiệu lực VBBH nhãn hiệu do không sử dụng (95.1.d) hoặc đề nghị hủy bỏ hiệu lực (96);*

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

e) Dấu hiệu ~~không phải là nhãn hiệu liên kết~~ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu ~~đã~~ *của tổ chức, cá nhân khác* được ~~đăng ký~~ *bảo hộ* cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà *nước* Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, ***trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 hoặc bị hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 96 theo thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này***;

I. NHÃN HIỆU

7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng

❖ Đối chứng của nhãn hiệu đang có hiệu lực (74.2.e):

- *Đề nghị tạm dừng thẩm định (117.3.b);*
- *Đề nghị chấm dứt hiệu lực VBBH nhãn hiệu do không sử dụng (95.1.d) hoặc đề nghị hủy bỏ hiệu lực (96);*

Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc ~~các~~ trường hợp quy định tại các khoản 1, 1a và ~~khoản~~ 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

***b) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này**. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn;*

I. NHÃN HIỆU

7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng (tiếp)

❖ Đối chứng của nhãn hiệu đã chấm dứt hiệu lực (74.2.h):

- *Rút ngắn thời hạn đã chấm dứt 5 năm → 3 năm;*
- *Đề nghị tạm dừng thẩm định (117.3.b);*
- *Đề nghị chấm dứt hiệu lực VBBH nhãn hiệu do không sử dụng (95.1.d) hoặc đề nghị hủy bỏ hiệu lực (96);*

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

*h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của ~~người~~ tổ chức, cá nhân khác đã ~~đăng ký~~ được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá ~~năm~~ ba năm, trừ trường hợp ~~hiệu lực~~ **đăng ký nhãn hiệu đó** bị chấm dứt **hiệu lực** ~~vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng~~ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 **theo thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 117** của Luật này;*

I. NHÃN HIỆU

7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng (tiếp)

❖ Đối chứng của nhãn hiệu đã chấm dứt hiệu lực (74.2.h):

- *Rút ngắn thời hạn đã chấm dứt 5 năm → 3 năm;*
- *Đề nghị tạm dừng thẩm định (117.3.b);*
- *Đề nghị chấm dứt hiệu lực VBBH nhãn hiệu do không sử dụng (95.1.d) hoặc đề nghị hủy bỏ hiệu lực (96);*

Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc ~~các~~ trường hợp quy định tại các khoản 1, 1a và ~~khoản~~ 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

*b) **Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này**. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn;*

I. NHÃN HIỆU

7) Tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng (tiếp)

❖ Quy định chuyển tiếp theo Luật số 07/2022/QH15:

- *Từ ngày 01/01/2023 (ngày hiệu lực của Luật SHTT sửa đổi), các đơn nhãn hiệu mà chưa có quyết định cấp/từ chối cấp có thể áp dụng cơ chế tạm dừng thẩm định để vượt đối chứng theo quy định của Luật SHTT sửa đổi.*

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

3.....

b) Quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74, điểm e khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo điểm b và điểm c khoản 22, khoản 35 và điểm b khoản 42 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

I. NHÃN HIỆU

8) Thời điểm lấy đối chứng

- Làm rõ thời điểm lấy đối chứng là tại thời điểm nộp đơn (các điểm a, b, c, đ, i của Điều 74.2)

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

*a) Hình và hình hình học đơn giản…, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu **trước ngày nộp đơn**;*

*b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ… đã được sử dụng ~~rộng rãi,~~ thường xuyên~~, nhiều người biết đến~~ và thừa nhận rộng rãi **trước ngày nộp đơn**;*

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm…trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ~~thời điểm~~ ngày nộp đơn ~~đăng ký nhãn hiệu~~;

*đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu **trước ngày nộp đơn** …;*

*i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nhãn hiệu nổi tiếng của người khác **trước ngày nộp đơn** đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ.*

I. NHÃN HIỆU

9) Xung đột nhãn hiệu với các đối tượng khác

- Bổ sung quy định tại Điều 74.2.o *(làm rõ quy định cũ)*, 74.2.p *(quy định từ TT 01)* để giải quyết xung đột giữa NH với tên giống cây trồng và với một số đối tượng thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

***o) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã hoặc đang được bảo hộ tại Việt Nam nếu dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng*;**

p) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó.

I. NHÃN HIỆU

10) Từ chối cấp VBBH

- Bổ sung cơ sở từ chối cấp tại Điều 117.1.b và tạm dừng thẩm định nếu vụ việc được kiện ra Tòa (117.3.c)*(một phần quy định cũ)* cho đến khi có kết quả giải quyết của Tòa

Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ

1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

b) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc ~~các~~ trường hợp quy định tại các khoản 1, 1a và ~~khoản~~ 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

c) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu. Căn cứ kết quả giải quyết của Tòa án, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn;

I. NHÃN HIỆU

11) Văn bằng bảo hộ

- Bổ sung quy định về thời điểm hiệu lực của đăng ký quốc tế NH theo Madrid (93.8)

Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ

8. Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với nhãn hiệu trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn mười hai tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu đó chỉ định Việt Nam, tính theo thời điểm nào sớm hơn. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tính theo quy định của Nghị định thư và Thỏa ước Madrid.

I. NHÃN HIỆU

11) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

- Bổ sung 2 căn cứ chấm dứt hiệu lực tại Điều 95 (theo EVFTA):

Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

h) Việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó;

i) Nhãn hiệu được bảo hộ trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó;

I. NHÃN HIỆU

11) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

❖ Làm rõ thời điểm chấm dứt hiệu lực trong từng trường hợp

- Không nộp phí, lệ phí (95.1.a): **từ ngày bắt đầu của năm/kỳ tiếp theo**;
- Từ bỏ (95.1.b): **Từ ngày nhận được tuyên bố từ bỏ** *(hiện hành)*;
- Các trường hợp còn lại (95.1.c, d, đ, e, h, i): **từ ngày ra quyết định**.
  - *Không tồn tại;*
  - *Không sử dụng;*
  - *Vi phạm quy chế/không kiểm soát/ kiểm soát không hiệu quả việc thực hiện quy chế NHTT;*
  - *Vi phạm quy chế/không kiểm soát/kiểm soát không hiệu quả thực hiện quy chế NHCN;*
  - *Việc sử dụng NH làm công chúng hiểu sai lệch;*
  - *NH trở thành tên gọi thông thường.*

I. NHÃN HIỆU

11) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

- Bổ sung căn cứ hủy bỏ hiệu lực của VBBH nếu người nộp đơn đăng ký NH với dụng ý xấu (96.1.a; 96.4)

Điều 96. Huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

4……..

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ~~;~~, trừ trường hợp yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu ~~thì thời hiệu này~~ vì lý do quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hiệu là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ hoặc từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu có hiệu lực tại Việt Nam~~, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn~~.

I. NHÃN HIỆU

11) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

- Bổ sung quy định cấp VBBH đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ để thống nhất xử lý NHQG, NHQT (118.1.a)

Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc ~~các~~ trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại các khoản 1, 1a và ~~khoản~~ 2, ~~và~~ điểm ~~b~~ d khoản 3 Điều 117 của Luật này hoặc người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối về dự định từ chối quy định tại điểm a khoản 3 Điều 117 của Luật này ~~và người nộp đơn nộp lệ phí~~ thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các công việc sau đây: ~~quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.~~

*a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó **nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ** và ấn định thời hạn để người nộp đơn nộp phí, lệ phí hoặc có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung;*

I. NHÃN HIỆU

11) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

- Quy định chuyển tiếp cho Điều 118.1.a theo Luật số 07/2022/QH15

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

3.....

d) Quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 43 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có thông báo kết quả thẩm định nội dung trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1) Chỉ dẫn địa lý đồng âm
2) Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý nước ngoài
3) Phản đối đơn
4) Văn bằng bảo hộ
5) Chủ sở hữu và quyền của chủ sở hữu

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1) CDĐL đồng âm

- Chỉnh sửa kỹ thuật khái niệm CDĐL tại khoản 22 và bổ sung khoản 22a về khái niệm CDĐL đồng âm tại Điều 4

Điều 4. Giải thích từ ngữ

22. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ ~~sản phẩm có~~ nguồn gốc *địa lý của sản phẩm* từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ ~~hay~~ *hoặc* quốc gia cụ thể.

22a. Chỉ dẫn địa lý đồng âm là các chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1) CDĐL đồng âm (tiếp)

- Bổ sung khoản 2 Điều 79 về điều kiện bảo hộ CDĐL đồng âm

Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

***2. Chỉ dẫn địa lý đồng âm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ nếu chỉ dẫn địa lý đó được sử dụng trên thực tế theo cách thức không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bảo đảm nguyên tắc đối xử công bằng giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó*.**

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1) CDĐL đồng âm (tiếp)

- Bổ sung quy định yêu cầu đối với đơn CDĐL đồng âm (106.1.e)

Điều 106. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

e) Đối với chỉ dẫn địa lý đồng âm, tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý.

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

2) Quyền đăng ký CDĐL nước ngoài

- Bổ sung quy định tại về quyền đăng ký CDĐL của tổ chức, cá nhân nước ngoài (88.2)(*đưa từ Điều 8 NĐ 103/2006/NĐ-CP lên*)

Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

***2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam*.**

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

3) Phản đối đơn đăng ký CDĐL

- Bổ sung quy định tại Điều 112a.1.d về người thứ ba có ý kiến phản đối đơn CDDDDL phải nộp kèm chứng cứ chứng minh; phải nộp phí, lệ phí; chỉ được phản đối trong thời hạn xác định

Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

d) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố;

2. Ý kiến phản đối quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xử lý ý kiến phản đối quy định tại khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

4) Văn bằng bảo hộ

- Bỏ quy định ghi nhận tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng CDĐL trong VBBH (92.2)*(phù hợp với EVFTA và thực tiễn)*

Điều 92. Văn bằng bảo hộ

2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý~~, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý~~, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

4) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

- Bổ sung căn cứ chấm dứt CDĐL nước ngoài không còn được bảo hộ ở nước xuất xứ (95.1.k) và xác định thời điểm VBBH bị chấm dứt hiệu lực (95.6)*(làm rõ để phù hợp với EVFTA và thực tiễn)*.

Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

k) Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

6. ….

Đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

4) Văn bằng bảo hộ (tiếp)

- Bổ sung người có quyền yêu cầu sửa đổi (97.1; 97.2) và thông tin được phép thay đổi, sửa chữa thiếu sót (97.1.a).

Điều 97. Sửa đổi văn bằng bảo hộ

*1. Chủ văn bằng bảo hộ**, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này** có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:*

*a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và quốc tịch của tác giả, tên và địa chỉ của ~~tác giả,~~ chủ văn bằng bảo hộ**, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý**;*

*2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, **tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý,** cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa ~~những~~ thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ**, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý** không phải nộp phí, lệ phí.*

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

5) Chủ sở hữu và quyền của chủ sở hữu

- Bổ sung quy định Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện quyền quản lý CDĐL để có cơ sở hướng dẫn tại Nghị định về phân định rõ vai trò quản lý NN và vai trò của chủ sở hữu tài sản (Nhà nước) (121.4)

Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành ~~việc~~ sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

***Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý*.**

II. CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

5) Chủ sở hữu và quyền của chủ sở hữu (tiếp)

- Bỏ quy định về tổ chức quản lý CDĐL có quyền cho phép người khác sử dụng (123.2.a)

Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

*2. Tổ chức, cá nhân được ~~Nhà nước~~ trao quyền sử dụng, **tổ chức được trao** quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này **hoặc theo pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý** ~~có các quyền sau đây:~~*

~~a) Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;~~

~~b) Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý~~ có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN

Phòng Pháp chế và Chính sách
Cục Sở hữu trí tuệ
E-mail: phapche.chinhsach@ipvietnam.gov.vn